



午餐會 TPC 菁英賽
Order of Play for Round 2
第二回合編組表

台灣高爾夫俱樂部

Group	Time	Tee	Name	NAT.	R1	Score	Group	Time	Tee	Name	NAT.	R1	Score
1	7:00	1	LIN Tze-Han 林子涵 (Am)	TWN	84	12	11	7:05	10	LIN Chien-Bing 林健斌	TWN	78	6
			LAI Ashley 賴婉婷	TWN	82	10				HSIEH Chi-Hsien 謝繼賢	TWN	78	6
			WENG Yvonne 翁子璇	TWN	80	8				Chiang Jung-Pin 姜榮彬	TWN	77	5
			LEE Tai-Ling 李黛翎	TWN	80	8				HSIEH Tung-Shu 謝東書	TWN	77	5
2	7:12	1	CHEN Tzu-Han 陳子涵	TWN	79	7	12	7:17	10	TSAI Wei-Ming 蔡威民	TWN	77	5
			LU Hsin-Yu 盧昕妤 (Am)	TWN	78	6				HSU Mong-Nan 許孟男	TWN	77	5
			CHUANG Hsin-Yun 莊欣耘	TWN	78	6				Lu Wen-Der 呂文德59	TWN	77	5
			LIN Tzu-Chi 林子麒	TWN	78	6				LIEN Lu-Sen 連驥森	TWN	77	5
3	7:24	1	KUO Ai-Chen 郭艾榛	TWN	78	6	13	7:29	10	CHEN Ming-Chuan 陳銘傳	TWN	76	4
			CHIU Lynn 邱齡緹	TWN	78	6				HUNG Chun-Kang 洪駿剛	TWN	76	4
			CHEN Ching-Tzu 陳靜慈 (Am)	TWN	78	6				CHEN Hao-Sen 陳浩森	TWN	76	4
			CHENG Yi-Yu 鄭宜宥	TWN	78	6				TSENG Hong-Sheng 曾宏勝	TWN	75	3
4	7:36	1	SIRISAMPANT Wannasiri 瓦娜薩瑞	THA	77	5	14	7:41	10	YEH Chang-Ting 葉彰廷	TWN	75	3
			HUANG Yomaris 黃郁寧	TWN	77	5				Wang Ter-Chang 汪德昌	TWN	75	3
			SUH Bo-Mi 徐寶美	KOR	77	5				HUANG Tung-Liang 黃東樑	TWN	74	2
			HOU Yu-Chiang 侯羽蓋 (Am)	TWN	77	5				YEH Wei-Tze 葉偉志	TWN	74	2
5	7:48	1	HUANG Yueh-Chyn 黃玥琴	TWN	77	5	15	7:53	10	LEE Cho-Chuan 李卓全	TWN	74	2
			WU Yi-Ching 伍以晴 (Am)	TWN	76	4				HSU Chia-Jen 許佳仁	TWN	74	2
			CHEN I-An 陳怡安	TWN	76	4				WANG Tsung-Chieh 汪聰傑	TWN	74	2
			CHAMCHOI Saraporn 薩娜朋	THA	76	4				LIU Yen-Hung 劉嚴鴻	TWN	74	2
6	8:00	1	YU Pei-Lin 余珮琳	TWN	76	4	16	8:05	10	Chen Tze-Chung 陳志忠	TWN	73	1
			HSIEH Yu-Ling 謝瑀玲	TWN	76	4				LU Wei-Chih 呂偉智	TWN	73	1
			CHENG Ssu-Chia 程思嘉	TWN	76	4				CHEN Yuan-Chi 陳元車	TWN	73	1
			SHIH Huei-Ju 石惠如	TWN	76	4				K P LIN 林冠伯	TWN	73	1
7	8:12	1	PULSAWATH Pennapa 佩娜帕	THA	75	3	17	8:17	10	Hsieh Yu-Shu 謝玉樹	TWN	72	E
			MUANGKHUMSAKUL Kanphanitnan 坎凡妮	THA	75	3				LIN Wen-Hong 林文鴻	TWN	72	E
			HUANG Shu-Huai 黃舒淮	TWN	75	3				LIN Wen-Tang 林文堂	TWN	72	E
			LIANG Yi-Lin 梁宜羚	TWN	74	2				FAN CHIANG Hao Chuan 范姜皓詮	TWN	72	E
8	8:24	1	CHEN Yu-Ju 陳宇茹	TWN	74	2	18	8:29	10	Lu Chien-Soon 盧建順	TWN	72	E
			CHEN Meng-Chu 陳孟竺	TWN	73	1				HSU Hao-Sheng 許豪升	TWN	71	-1
			LU Ya-Huei 呂雅惠	TWN	73	1				PENG Hung-Ching 彭弘瑾	TWN	71	-1
			SANGKAGARO Pimpadsorn 萍帕頌	THA	73	1				KAO Shang-Hung 高尚宏	TWN	71	-1
9	8:36	1	PALAKAWONGNAAYUTTHAYA Jaruporn 賈露朋	THA	72	E	19	8:41	10	HSIEH Tung-Hung 謝東宏	TWN	71	-1
			CHANG Hsuan-Ping 張瑄屏	TWN	72	E				HUNG Chien-Yao 洪健堯	TWN	71	-1
			HUANG Bie-Shyun 黃璧洵	TWN	72	E				CHAN Yih-Shin 詹益信	TWN	70	-2
			CHEN Szu-Han 陳思涵	TWN	71	-1				CHAN Shih-Chang 詹世昌	TWN	70	-2
10	8:48	1	YU Han-Hsuan 俞涵軒 (Am)	TWN	71	-1	20	8:53	10	Hsieh Chin-Sheng 謝錦昇	TWN	69	-3
			YEH Hsin-Ning 葉欣寧	TWN	71	-1				SUNG Mao-Chang 宋孟璋	TWN	69	-3
			CHIEN Pei-Yun 錢珮芸	TWN	71	-1				LU Wen-Teh 呂文德52	TWN	69	-3
			CHEN I-Wen 陳依姝	TWN	68	-4				LIN Wen-Ko 林文科	TWN	68	-4